

TÌNH HÌNH CÚNG RUỘNG VÀO CHÙA DƯỚI THỜI TRẦN THẾ KỶ XIII-XIV (QUA TƯ LIỆU VĂN BIA)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Đạo Phật rất được nhân dân Đại Việt thời Trần tôn sùng. Sự phát triển và phổ biến của đạo Phật không chỉ thể hiện ở việc Phật giáo trở thành chủ lực của văn hóa thời Trần. Các vua Trần rất tinh thông và ham thích đạo Phật, Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông đều am tường sâu sắc về Phật học. Sự phát triển của đạo Phật còn thể hiện ở việc chùa chiền được xây dựng rất nhiều. Theo ghi chép của Nguyễn Dữ trong "*Truyền kỳ mạn lục*" thì chùa chiền dựng lên khắp nơi: "Làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu, bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son..." (1). Nếu lấy trung bình thì có lẽ một làng phải có từ 5-7 chùa. Nếu thế thì số chùa chiền ở Đại Việt thời Trần phải rất nhiều. Rất tiếc chúng ta không có con số chính xác. Nhưng điều ghi chép của Nguyễn Dữ hoàn toàn có lý khi sử cũ chép: "Tân Mão, năm thứ 7 (1231), Thượng hoàng xuống chiếu rằng trong nước phạm chỗ nào có đình trạm đều phải tô tượng Phật để thờ. Trước là tục nước ta vì nắng mưa nên làm nhiều đình nghỉ để cho người đi đường nghỉ chân, trát vách bằng vôi trắng, gọi là đình trạm" (2). Lê Quát,

một danh Nho thời Trần muốn làm tỏ rõ Thánh đạo (đạo Nho), chủ trương bài xích Phật giáo mà không thể làm được, từng làm bài văn bia ở chùa Chiếu Phúc (Bắc Giang) rằng: "Đạo Phật lấy phúc họa cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật đâu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hớn hớn hỏ hỏ như đã nắm chắc tả khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thế mà tín; chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chỉ (muốn bắt chước) cổ kim, từng hiểu qua đạo sách để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chưa được một hương nào tin. Thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn nhiều với môn đồ đạo Phật. Vậy tôi tự bực bạch viết ra để khuyên răn người đời" (3).

* TS. Viện Sử học

Sự phát triển của đạo Phật đã khiến cho tầng lớp tăng ni trong xã hội thời Trần có lúc chiếm đến nửa số dân (vào thời kỳ cuối thời Trần). Trần Phu, sử giả nhà Nguyên đi sứ Đại Việt đã ghi lại trong "An Nam tức sự" như sau: "Đàn ông đều cạo tóc, kẻ có quan chức thì trùm bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết" (4). Cho nên đến cuối thời Trần, nhà nước đã phải ra lệnh thải bớt tăng ni chưa đến 50 tuổi cho về bản quán, nhưng lại tuyển những người thông hiểu kinh giáo để cho làm chức đường đầu thủ (tức người đầu mục của tăng đồ) và bổ sung vào các tri cung, tri quán, tri tự. Sử chép: "Năm Bính Tý (1396), mùa Xuân, tháng Giêng, xuống chiếu thải bớt các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở lên thì cho về bản tục. Lại người tục ai thông hiểu kinh giáo thì cho làm các chức đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự; còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành" (5).

Tôn sùng đạo Phật nên từ vương quan đến dân chúng, đã xây dựng khá nhiều đền, chùa chiền cho đất nước. Các công trình kiến trúc nói chung, kiến trúc Phật giáo nói riêng là những di sản văn hóa dân tộc quý giá. Nhưng những cuộc xâm lược của đế quốc Mông - Nguyên đã làm cho nhiều cung điện, chùa tháp bị phá hủy, đặc biệt là ở Kinh đô Thăng Long. Đến nửa cuối thế kỷ XIV, đất nước lại phải lo đối phó với những cuộc tấn công, cướp phá của quân Chiêm Thành. Có lần như năm 1371, quân Chiêm đã vào Thăng Long đốt trụ cả cung điện đồ thư. Nguyễn Dữ cho biết: "Đời vua Giản Định nhà Trần, binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt; số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng, tiêu điều đứng rũ ở giữa áng cỏ hoang bụi rậm. Sau khi quân Ngô lui, dân trở về phục nghiệp. Có viên quân là Văn Tư

Lập đến trị huyện ấy, thấy những cảnh hoang tàn đổ nát, bèn róng rả dân đinh các xã, đánh tranh kê nửa mà sửa chữa lại ít nhiều" (6). Danh Nho Lê Quát đã nhận xét về tình hình xây dựng chùa của nhân dân: chỗ nào có người tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư. Điều đó lý giải vì sao đa số các di sản kiến trúc thời Trần hiện còn chủ yếu là kiến trúc Phật giáo - chùa, tháp. Ví như chùa Thái Lạc (Lạc Hồng, Văn Lâm, Hải Dương), chùa Dâu (Thanh Chương, Thuận Thành, Bắc Ninh), chùa Bối Khê (Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây), tháp chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Lập Thạch, Vĩnh Phúc), tháp Bảo Thắng, chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) và cụm kiến trúc chùa Hoa Yên (Yên Tử), chùa Lãm (Vân Đồn, Quảng Ninh) (7).

Ruộng đất của nhà chùa được nhiều thành phần cúng tiến. Các tầng lớp nhân dân trong xã hội nếu có điều kiện đều mong muốn được cúng tiến ruộng đất, tiền của để xây dựng, trùng tu chùa, xây tháp, đúc chuông, dựng bia. Nhà vua, quý tộc cúng ruộng; nhà giàu cúng ruộng, quan lại, nông dân cúng ruộng khiến cho thế lực kinh tế của nhà chùa khá mạnh.

Nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa

Nhà vua và các quý tộc vương hầu, công chúa thời Trần cúng rất nhiều ruộng, tiền của vào chùa. Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở Thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình hiện còn tấm bia ma nhai cao 220cm, rộng 50cm, không khắc hoa văn, có tên gọi là *Thánh chỉ của thượng hoàng*. Bia khắc sắc chỉ của thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của

chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Căn cứ vào niên đại khắc trên bia là năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thiệu Phong, thì người ra "thánh chỉ" là Thượng hoàng Minh Tông (ở ngôi 1314 - 1329). Minh Tông là người sáng suốt, đến lúc ốm nặng sắp chết, vẫn không cho lập đàn chay cầu đảo, không cho làm lễ phóng sinh, lại dặn Hiến từ thái hậu không nên vào núi đi tu... Việc cấp sắc chỉ cho chùa Non Nước chứng tỏ địa vị đặc biệt của chùa này đối với triều đình lúc ấy. Cho đến nay, núi Non Nước vẫn là nơi lưu giữ được nhiều dấu tích của danh nhân đời Trần (xem thêm: Bài ký tháp Linh Tế của Trương Hán Siêu, Bài thơ đề trên núi Dục Thúy của Phạm Sư Mạnh...). Ngoài ra, ở hai bên phải và trái dòng niên đại còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và bến đò không thuộc nội dung của "Thánh chỉ". Nếu là ruộng và bến đò "vua ban" thì dùng chữ "tứ", "sắc tứ"... nhưng trên bia lại dùng chữ "cúng". Việc cúng bến đò hai bên sông vào chùa để dùng vào việc đèn hương, cũng là điều đáng chú ý khi nghiên cứu Phật giáo thời Trần (8).

Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, đã có lúc ông muốn xa lánh triều chính lên núi Yên Tử làm hòa thượng. Bấy giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là thánh địa của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đã cử một vị cao tăng đến đó tuyên dương Phật pháp. Bia ma nhai núi Cô Phong cho biết, vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó (9).

Bia *Đệ nhị đại tổ trùng tu sự tích ký* đã ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đới Gia cùng canh phu (người này) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh

Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm" (10). Ông còn cúng cho quán Thông Thánh ở hương Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) 250 quan tiền và 50 lạng bạc để đúc chuông của quán. Đại vương Trần Quốc Khang vì xây phủ đệ lộng lẫy quá mức thường, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa. Đây cũng là hình thức cúng tiền của vào chùa.

Theo *văn bia chùa Từ Ân* (xã Tây Quan, hương Cổ Lũ, phủ Long Hưng thời Trần, nay là thôn Đông Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, Thái Bình) là do công chúa Thiệu Ninh, con vua Nghệ Tông Trần Phủ và Thiệu Huệ- Ưu bà di (11), nguyên quán ở hương Tây Quan (12), khởi dựng từ tháng 11 năm Tân Dậu (1381) đến tháng 12 năm Nhâm Tuất (1382) thì hoàn thành. Thái tử thiêm sự Trung Tĩnh thượng hầu (em trai công chúa) đặt tên là "Chùa Từ Ân" để tỏ lòng không quên gốc. Hàn lâm học sĩ Tri thẩm hình viện sự Hồ Tông Thốc soạn văn bia. Bia hiện còn dựng phía trước chùa, cao 126cm, rộng 60cm.

Bia ruộng tam bảo chùa Sêu cho biết vua Trần Thái Tông xây dựng và cấp ruộng đất để phụng thờ Phật Pháp Tăng. A Nậu tự (tức chùa Sêu) tọa lạc ở địa phận xã Đới Nhân, tổng Đa Giá, huyện Gia Viễn, phủ Trường An, nay là thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Tấm bia ruộng Tam Bảo chùa A Nậu này có trong nội tự. Bia được tạo vào năm Thiệu Long Mậu Ngọ (13) (1258) đời vua Trần Thái Tông. Bia đá hiện dựng ở chùa A Nậu. Thác bản hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang số hiệu 5766.

Nội dung ghi: Nguyên xã Đới Nhân, huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là “A Nậu tự” do vua Thái Tông (1225-1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này (14).

Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, gọi là chùa Dụ Tiên. Tấm trụ đá này (nguyên văn: thạch trụ) còn để ở cạnh chùa. Có thể tóm tắt việc xây chùa như sau: Ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khưu chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường, cầu đảo linh ứng. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị thứ 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Trụ đá cho thấy sự tôn sùng đạo Phật của triều đình nhà Trần từ vua, các vương hầu, công chúa đến các nhà thế gia cùng thiện nam tín nữ và thế lực của nhà chùa lúc ấy (15). Học giả người Nhật Momoki Shiro đã thống kê trong Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự được 55 mảnh/khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn (16). Một chùa đã sở hữu gần 250 mẫu, cả nước với số chùa chiến nhiều vô kể thì sở hữu bao nhiêu ruộng đất?

Những tư liệu nêu trên chứng tỏ các vua, quan, vương hầu, công chúa đã cúng khá nhiều ruộng và tiền của cho các chùa.

Nhà giàu cúng ruộng vào chùa

Nhà giàu, theo cách hiểu thông thường là những người có tiền có của, mức độ giàu đến đâu thì khó có thể nêu cụ thể vì thiếu tư liệu. Từ nội dung các văn bia, ta có thể thấy, trong số những người giàu cúng ruộng có người là quan lại, có người làm nghề chiêm đoán và những nông dân có ruộng, có tiền.

Bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt hiện dựng tại chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Nội dung văn bia có 6 đoạn lớn. Hai đoạn đầu nói về nguồn gốc vũ trụ và bản tính của Phật. Hai đoạn tiếp theo ca ngợi công đức của ông Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế là người anh hùng cái thế, tướng nghiệp vô song và bà Đặng Ngũ nương, vợ của ông. Ông bà đồng lòng bỏ tiền của riêng, chọn đất tốt, xây dựng chùa Thiệu Long. Đoạn 5 kể về quy mô kiến trúc ngôi chùa (17).

Bia xã Ngọc Đình (hay Bia đình xã Ngọc Đình) được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nên lấy tên địa danh đặt cho bia là *Ngọc Đình xã bi*. Ngay dòng đầu tiên trên mặt bia thứ nhất đã ghi rõ niên đại ngày 15 tháng 05 năm Ất Mão niên hiệu Long Khánh thứ 3 (1375), đời vua Trần Duệ Tông. Bài bia này vốn không có tên, nội dung cho biết, “trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có “hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dục lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị tư Nguyễn Phương”, và “Kinh lược quân tuyền hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột”. Vì “tư” biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp” (18).

Bài minh chương chùa Sùng Quang đã ca ngợi công đức của vị Sùng Viên quân,

tên là Tốn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã Ý Lan, kiêu Ma Lăng, Hồng lộ, có vợ là người từng hầu hạ hoàng hậu. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán. Sau trở về, vui với cảnh thiên, cùng phụ lão trong hương trùng tu lại chùa Sùng Quang. Ông lại bỏ tiền của riêng, đúc một quả chuông để “linh hồn tổ tiên dưới suối vàng nhờ tiếng chuông mà tỉnh ngộ, xóa ngu muội trong tâm hồn...” (19).

Bia chùa Vĩnh Báo, nguyên để tại chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu Hạ, xã Yên Liêu, tổng Yên Liêu, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình cũ (nay là chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh). Hiện bia này đã để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Văn bia ca ngợi cha con Chương đường Nguyễn Quân có công đức lớn với chùa Vĩnh Báo làng Yên Liêu: cha xây chùa, con trùng tu chùa. Người dân Yên Liêu mãi không quên công đức của họ (20).

Bệ Phật chùa Đại Bi trong chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Chùa được xây dựng từ lâu, gần di chỉ khảo cổ Vinh Quang, nơi phát hiện nhiều di vật thời Đông Hán. Ở đây có một bệ Phật gọi là Bệ Phật chùa Đại Bi, làm bằng đá. Trên bệ hiện nay đặt án, trên có tượng Phật. Tên bệ đá trong văn khắc là “Phật bàn”, có nghĩa là “bệ Phật”. Niên đại khắc chữ được ghi trên bệ là năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374). Bệ Phật khắc tên thí chủ đóng góp vào việc dựng bệ. Có tất cả 38 người. Trong đó, chỉ có một người họ Đặng, một người họ Phí, một người họ Đỗ, một người họ Phùng. Số còn lại đều là họ Nguyễn (21).

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi (Vân Lỗi sơn Sùng Nghiêm tự Đại Bi nham) được dựng tại xã Bạch Nhân, Nga Sơn, Thanh Hóa do Hữu Bộc xạ Hiệp

Thạch Phạm Sư Mạnh thuật, Chi hậu thủ Mai Tĩnh viết. Bia đề ngày 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh thứ 3 (1372). Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh, là một nhà chính trị, nhà văn nổi tiếng thời Trần, ông còn là tác giả của một số văn bia (Bia Dương Nham, Chuông Cẩm Xuyên...) ở nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước. Bia chùa Sùng Nghiêm không chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lỗi mà còn ghi tên họ của người cúng rượng, cúng tiền vào am và vị trí các thửa ruộng của họ (22).

Bệ Phật chùa Chân Nguyên là bệ đá thờ Phật được sư trụ trì chùa Chân Nguyên xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung và mọi người trong xã xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái thứ 3 (1391) đời Trần Thuận Tông, nay để ở chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Bệ đá liệt kê thí chủ ở các nơi bố thí tiền của cho chùa, gồm hai nơi là: “1. Mọi người ở phường Thổ Khối, hương Ma Lôi, lộ Ly Nhân; 2. Mọi người ở xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung” (23).

Chuông chùa Vân Bản được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (thuộc Thành phố Hải Phòng). Hiện nay, chuông được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Nguyễn Ngọc Nhuận sau khi nghiên cứu nội dung đã đồng ý với ý kiến của Ngô Đức Thọ trong bài “Chữ Nam viết kiêng húy và vấn đề niên đại của chuông Vân Bản”, trong *Thông báo Hán Nôm học năm 1996* (tr. 376-383) cho rằng: chữ Bính là cách viết kiêng húy đời Trần thay cho chữ Nam, do vậy, chuông Vân Bản có thể thuộc niên đại thời Trần, chứ không phải đời Lý “như đang giới thiệu hiện nay”. Nội dung minh chuông cho biết: “Tả Bộc xạ Tạ Công cung tiến quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ

Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cúng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây” (24).

Bia động Thiên Tôn, khắc trên vách đá động Thiên Tôn. Động ở xã Đa Giá Hạ, tổng Đa Giá, huyện Gia Khánh, nay thuộc Thị trấn Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Bia không đề, dựa vào địa điểm khắc bia là trong động Thiên Tôn mà đặt tên “Thiên Tôn động Ma Nhai” (Bia ma Nhai động Thiên Tôn). Bia khắc trên vách đá không được bặt bằng, nên chữ trong thác bản không rõ (có 9 dòng, cộng là 142 chữ). Bia không khắc tên người soạn. Riêng dòng niên đại rất rõ: Ngày 02 tháng 02 năm Bính Thìn, Long Khánh thứ 3 (25). Bia khắc số đất thổ trạch, đông tây giáp giới do tín thí Trần Phương Thìn cúng cho chùa trong Đại Thánh. Cầu mong được siêu thoát, con cháu bình an. Như vậy, lúc ấy, trong động Thiên Tôn có chùa và quy mô của chùa khá lớn, sở hữu nhiều ruộng đất, ít nhiều phản ánh thế lực Phật giáo lúc ấy (26).

Các cung nhân, cư sĩ, tăng đạo, nhà sư cúng ruộng cho chùa

Bia chùa Sùng Thiên cho biết, chùa “tương truyền do thiền sư Chính Nghiêm sáng lập, nhưng không có văn tự làm bằng, cũng không có người nào đứng ra nhận cả. Chỉ thấy Thanh Sâm thiền sư mở mang tăng phòng, hành lang. Hòa thượng Huệ Văn sinh ở đất này, trụ trì chùa này, sợ sau có kẻ cậy thế tranh nhận, nên ghi rõ quá trình dựng chùa, dặn dò người sau bảo vệ Tam bảo, kể nối Thiền phòng, kéo dài đến vô cùng. Trong số thí chủ, có cung nhân Tịnh Quang thượng nhân; Thượng vị Tâm Phục Cự hoài hầu... Lại ghi việc bản Không cư sĩ cúng ruộng làm chợ..., ghi việc hòa

thượng bán đất ruộng lấy tiền làm chùa (27).

Chùa Vân Bản như giới thiệu ở trên viết rõ: “Tăng Hương Tâm và cư sĩ Đại Ác, sau khi góp sức xây tháp cho bốn chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lưu, lại có công cúng hai thửa đất (TG. nhấn mạnh), khai sáng “sơn lâm hạ động” ... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn” (28).

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bì* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Vào thời gian này, có vị sư hiệu Sa Môn mất, ông đã xin đem di hài từ am Đại Long về thôn Mai. Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đản Việt cúng ruộng cho Tam Bảo: Bia có lẽ được dựng vào dịp này. Phần sau ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa. Nội dung bài văn còn những tư liệu đáng quý mà sử sách chưa ghi chép như địa danh lịch sử, nhiều chữ Nôm đã được sử dụng thời bấy giờ (29).

Bia đền thờ họ Lưu là bia mộ chí về Lưu Khánh Ba được dựng từ thời Lý. Đến thời Trần, bia bị mòn mờ, vị cao tăng trụ trì chùa Báo Quốc mà trước đây do Lưu Khánh Ba xây dựng, đã nhân dịp trùng tu tháp chùa, và vì bia cũ nên khắc bài văn bia mới nói về việc vị cao tăng đó sửa tháp, mua điền trạch (TG. nhấn mạnh) và đề nghị quan phủ Long Hưng ngăn cấm việc vi phạm chùa và cử người coi giữ (30).

Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương cho biết, nhà sư Trí Nhu từng bỏ tiền của để xây dựng chùa và tháp. Chúng ta biết rằng, tháp Hiển Diệu và chùa Kim Cương là công trình kiến trúc Phật giáo nổi tiếng thời Lý, Trần, do Lý Nhân Tông sáng lập. Đến thời Trần đã thành phế tích, được

sư Trí Nhu trùng tu, đến năm 1367 thì hoàn thành (31). Văn bia nói rõ nhà sư Trí Nhu, học trò của tổ thứ hai Pháp Loa, đã xây dựng hai ngôi chùa tháp tại quê hương của ông. Ngôi chùa thứ nhất là chùa Non Nước, tháp Linh Tế, ngôi chùa thứ hai là chùa Kim Cương, tháp Hiển Diệu. Mỗi ngôi chùa tháp phải xây dựng 5, 6 năm mới xong, công việc lớn lao này đã được sự ủng hộ hết lòng của hoàng đế và hoàng gia lúc đó. Trần Nguyên Trác (là anh Trần Dụ Tông) không những bố thí tiền của mà còn viết văn bia này vào ngày 18 tháng 2 năm Đại Trị thứ 10 (1367) (32).

Ngoài ra, nội dung *bia chùa Từ Am* ở xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, mặc dù nội dung văn bia không nêu người cúng ruộng vào chùa nhưng đã kê khai số ruộng của chùa, ghi rõ kích thước, xứ sở, giáp giới phân nhiều ở địa phương xã Thượng Phúc. Ví dụ có những địa danh như: Tha Ma (xứ), Ao Sen (xứ), Cây Liễu (xứ), Am Ngô (xứ). Số ruộng này là rất lớn, có thể hình dung được mức độ sở hữu ruộng đất của nhà chùa bấy giờ (33). Momoki Shiro nêu cụ thể hơn: Bia “liệt kê 52 mảnh (hoặc khu) điền thổ của chùa sở hữu ở Quốc Oai Trung lộ (ghi rõ mảnh nào ở xứ nào, diện tích bao nhiêu, chiều dài Đông, Tây, Nam, Bắc là bao nhiêu. Trừ những đoạn bị mòn, chúng tôi thông kê được 45 mảnh/khu với tổng diện tích là 44 mẫu 9 sào 5 thước)” (34). Với 52 mảnh điền thổ của chùa, chứng tỏ chùa được các tín chủ cúng khá nhiều ruộng, khiến cho số ruộng chùa sở hữu lên đến gần 45 mẫu, quá lớn. Một chùa đã có gần 45 mẫu ruộng, cả nước với số chùa chiêm khá nhiều thì số ruộng chùa còn lớn đến mức nào.

Nhận xét

Có thể thấy, ruộng của nhà chùa chiếm số lượng khá lớn và số tăng ni Phật tử trở

nên quá đông. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất này cùng số tăng ni, hương hỏa nô chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhà chùa. Nhà nước đương nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó. Những quý tộc, vương hầu tham gia bộ máy nhà nước còn cúng nhiều ruộng, điền nô cho chùa, khiến cho bộ phận ruộng đất cùng tăng ni ngày càng phát triển. Vì vậy, đến năm 1396, triều đình xuống chiếu ra lệnh bãi bỏ các tăng đạo chưa đến 50 tuổi thì cho hoàn tục nhưng số ruộng chùa thì không có bất cứ một sắc lệnh nào về sự chuyển đổi hay thu hồi.

Sự tồn tại quá nhiều ruộng chùa, nhà nước thì không bao giờ thu thuế trên loại ruộng này. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho ngân sách nhà nước cạn kiệt như sử cũ đã ghi. Trong suốt 175 năm tồn tại của nhà Trần, triều đình không có một chính sách nào đối với loại ruộng này, cho dù nó có lớn đến mức nào. Nhà nước không thu thuế, không quy định mỗi chùa được sở hữu bao nhiêu, mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại và phát triển. Không những thế, các tầng lớp nhân dân, kể cả tầng lớp lãnh đạo đất nước đều không sên tiếc khi cúng ruộng, tiến vào chùa. Đây cũng là điểm hết sức đặc biệt ở thời Trần mà ta thấy nó không được phát triển ở các thế kỷ sau.

Trong khi ruộng công ngày một thu hẹp do nhiều nguyên nhân như việc nhà nước bán ruộng công cho dân mua làm của tư; Nhà nước phong cấp ruộng đất (thái ấp, thang mộc ấp) cho các quý tộc, vương hầu thì ở một bộ phận ruộng tư - ruộng chùa ngày càng mở rộng, thể hiện xu thế phát triển của ruộng tư vào thời cuối Trần, thể hiện tính xã hội của đạo Phật đối với các tầng lớp nhân dân thời Trần. Và, đạo Phật cho đến cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV vẫn không ngừng

phát triển. Sức sống của đạo Phật trong đời sống xã hội, đời sống tinh thần của

nhân dân Đại Việt thời Trần luôn mãnh liệt, sâu sắc và bền lâu.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, Nxb. Văn Nghệ, Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 146.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 11.

(3). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Mục Nhân vật chí, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 228.

(4). Trần Nghĩa: *Một bức "kỳ họa" về xã hội nước ta thời Trần* - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, *Tạp chí Văn học*, số 1-1972, tr. 110.

(5). ĐVSKTT, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 217.

(6). Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, sdd, tr. 146-147.

(7). Viện Nghệ thuật, *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn Hoá, Hà Nội, 1977, tr. 40, 41, 42.

(8). Trịnh Khắc Mạnh: *Thánh chỉ của Thượng hoàng*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 347.

(9). Hoàng Văn Giáp: *Bia ma nhai núi Cô Phong*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 27.

(10). Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I: *Thế kỷ XI - XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 172.

(11). Ưu bà di: Chũ của nhà Phật, chỉ những người phụ nữ thờ Phật ở nhà (tại gia). Lại còn có thể dịch ra nhiều tên hiệu nữa: Thanh Tịnh nữ,

Thanh Tín nữ, Cạn Thiện nữ, Cạn Sự nữ. Theo *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, q.9, thiên Thiên dật chép: Ưu bà di có tên gọi là Cạn Sự nam, Cạn Sự nữ.

(12). Tây Quan thời Trần đến thời Nguyễn là xã Tế Quan, tổng Đồng Hải, huyện Thanh Lan, tỉnh Thái Bình.

(13). Niên đại tạo bia ghi năm Mậu Ngọ Hưng Long là nhầm lẫn. Vì đời vua Thái Tông (1225-1258) chỉ có năm Mậu Ngọ Thiệu Long này. Có lẽ do vì ở địa phương đây có động Hưng Long, nên dẫn tới sự viết nhầm Thiệu Long thành Hưng Long.

(14). Nguyễn Huy Thúc: *Bia ruộng tam bảo chùa Sêu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 39.

(15). Hoàng Văn Lâu: *Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, số 25, tập II, Thời Trần, tập Hạ, tr. 402). Nhưng trụ đá có mấy chỗ nhắc đến vua Duệ Tông như: "Thời Duệ Tông, ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường; thời Duệ Tông, anh vua là Cung tức Đại vương xây dựng chùa; thời Duệ Tông xin làm chay 7 ngày đêm gia phong tỳ khuu Mẫn Đạt làm Đại thánh bổ tát lại rất mâu thuẫn với các sự kiện trên. Duệ Tông (Trần Kính) là con thứ 11 của Minh Tông, là em Cung Túc vương Trần Dục. Nhưng Duệ Tông lên ngôi năm Thiệu Khánh thứ 3 (1372), mất năm Long Khánh thứ 5 (1377). Trong khi đó, Cung Túc Đại vương Dục đã mất trước năm Đại Trị thứ 12 (1369) (ĐVSKTT, Ngày 15, tháng 6, năm Đại Trị thứ 12 (1369) ghi: Hiến Từ Hoàng Thái hậu sai người đón con thứ của cố

Cung Túc đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi). Có thể lý giải mâu thuẫn về niên đại khắc trên cột như sau: Chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật do Tỳ khưu Mẫn Đạt mua ruộng đất xây dựng ban đầu, vì có linh ứng, nên được Minh Tông ban tên, và sai Cung Túc Đại vương xây dựng lớn, hoàn thành vào năm Quý Tỵ (1353). Đến năm Đại Trị thứ 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Nhưng vì sau này, văn tự trên trụ đá được khắc lại (văn khắc không thấy kiêng húy thời Trần), người khắc lại có lầm lẫn về các triều vua Trần, nên dẫn đến sai lầm về niên đại. Nếu thay các chữ “thời Dục Tông” bằng “thời Thiệu Phong” thì hoàn toàn phù hợp.

(16). Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc - Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây*. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 79.

(17). Phạm Văn Thắm: *Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt*, số 1. Trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 5-6).

(18). Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc - Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây*. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 79.

(19). Hoàng Văn Lâu: *Chùa Sùng Quang*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 133.

(20). Hoàng Văn Giáp: *Bia chùa Vinh Báo*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 711.

(21). Hoàng Văn Lâu: *Bệ Phật chùa Đại Bi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 561). Bệ Phật chùa Đại Bi hiện đã có bản dập, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Qua văn khắc trên bệ đá này, cũng như qua một số bia khác (như Mộc bài đồng Đa Bối), có thể thấy, sự phân bố dân cư họ Lý khá rộng khắp ở thời ấy.

(22). Nguyễn Thị Phương: *Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 544. Xem thêm: *Thanh Hóa tình bi ký thi văn loại biên*, Vhv 1739; *Thơ văn Lý Trần*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 130-134.

(23). Nguyễn Tá Nhí: *Bệ Phật chùa Chân Nguyên*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 695.

(24). Nguyễn Ngọc Nhuận: *Chùa Vãn Bản*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 730.

(25). Long Khánh là niên đại của vua Trần Duệ Tông 1373 - 1377), (Long Khánh thứ 3 là 1375, nhưng Long Khánh Bính Thìn là 1376, như vậy phải là Long Khánh thứ 4 mới đúng. Bia chưa được ai nghiên cứu giới thiệu. Thác bản hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu 5751.

(26). Lâm Giang: *Bia động Thiên Tôn*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 589.

(27). Hoàng Văn Lâu: *Bia chùa Sùng Thiên*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 229-230.

(28). Nguyễn Ngọc Nhuận: *Chùa Vân Bản*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 730.

(29). Phạm Văn Thắm: *Ngô thị gia bi*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 265.

(30). Hoàng Văn Lâu: *Bia đền thờ Họ Lưu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 748.

(31). Đến nay, chùa và tháp cổ đều đã hủy hoại còn lại tám bia ma nhai ở trên đỉnh núi Thiên Long, thôn Áng Sơn, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, là nền cũ của chùa. Khổ bia dài 1,30m rộng 1,20m, không có trán và hoa văn. Thác bản do ông Hoàng Văn Giáp dập vào năm 1985. Văn tự của Thác bản dễ đọc, hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang ký hiệu 21404. Bia này được phát hiện lần đầu tiên. Đây là tám bia thời Trần còn nguyên dạng. Đối với các ngành Ngôn ngữ, Văn học, Khảo cổ, Tôn giáo, Kinh tế, tám bia này là tư liệu quý.

(32). Hoàng Văn Giáp: *Văn bia tháp Hiển Diệu chùa Kim Cương*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 473.

(33). Hoàng Văn Lâu: *Bia chùa Từ Am*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, số 24, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 385.

(34). Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc - Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây*. Sdd, tr. 79, 80.

